



# **Đề cương luật dân sự**

### **Câu 1: Đối tượng điều chỉnh của Luật dân sự Việt Nam**

- Điều 1 của Bộ Luật Dân sự được Quốc hội thông qua tại kì họp thứ 7 Quốc hội khoá XI ngày 14-06-2005 và có hiệu lực từ ngày 01-01-2006
- **quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.**- quan hệ cơ bản và chủ yếu của xã hội do nhiều ngành luật điều chỉnh nên Luật dân sự chỉ điều chỉnh một phần các quan hệ đó.
- Phạm vi của các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân mà Luật dân sự điều chỉnh được xác định như sau:

**+Quan hệ tài sản:** quan hệ xã hội được hình thành giữa con người với nhau thông qua một tài sản nhất định.( không điều chỉnh quan hệ giữa người với tài sản.)

Tài sản : đa dạng và phong phú, bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản (Điều 163 Bộ Luật dân sự 2005). - mang tính chất trao đổi hàng hoá tiền tệ.

Chủ thể tham gia có quyền bình đẳng và tự định đoạt.

**+Quan hệ nhân thân:** quan hệ xã hội phát sinh từ một giá trị tinh thần như danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân ...không mang tính giá trị, không tính được thành tiền -> không phải là đối tượng để trao đổi, chuyển dịch từ chủ thể này sang chủ thể khác.

chia thành 2 nhóm:

**-Quan hệ nhân thân không gắn với tài sản:** là những quan hệ không mang đến cho chủ thể của những giá trị tinh thần đó bất cứ một lợi ích vật chất nào như danh dự, nhân phẩm, tên gọi, uy tín cá nhân v.v...

**-Quan hệ nhân thân gắn với tài sản:** là những quan hệ có thể mang lại cho chủ thể những giá trị tinh thần, những lợi ích vật chất nhất định, hay nói cách khác là các quan hệ mà trong đó có cả yếu tố nhân thân và yếu tố tài sản.

-> xuất phát từ các quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp 1992.

### **Câu 2: Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự Việt Nam**

Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là

- những cách thức, biện pháp tác động của ngành luật đó lên các quan hệ xã hội
- mang tính tài sản và các quan hệ xã hội mang tính nhân thân
- làm cho các quan hệ xã hội đó phát sinh, thay đổi hay chấm dứt phù hợp với ý chí và lợi ích của Nhà nước.

đặc trưng sau:

- Chủ thể tham gia vào các quan hệ độc lập và bình đẳng với nhau
  - o về tổ chức và tài sản.
  - o Sự bình đẳng này thể hiện ở chỗ không có bên nào có quyền ra lệnh, áp đặt ý chí của mình cho bên kia
- Các chủ thể tham gia quan hệ tài sản tự định đoạt, tự do cam kết, thoả thuận nhằm vào những mục đích, nhu cầu, lợi ích nhất định của họ nhưng phải “không trái với pháp luật và đạo đức xã

hội” và “ không xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác

- **Các quyền dân sự** của các chủ thể trong quan hệ pháp luật dân sự được chia thành quyền đối nhân và quyền đối vật.
  - o Quyền đối nhân là quyền của chủ thể quyền đối với chủ thể nghĩa vụ, đòi hỏi chủ thể nghĩa vụ phải thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định nhằm thoả mãn nhu cầu về mọi mặt của mình.
  - o Quyền đối vật là quyền của chủ thể quyền thực hiện một cách trực tiếp hoặc một số hành vi nhất định đối với một hoặc một khối tài sản.

Phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự chủ yếu nhằm tác động, thúc đẩy các hành vi tích cực, chủ động và sáng tạo của các chủ thể trong việc thiết lập và thực hiện các quan hệ dân sự, do vậy trong phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự, ngoài những quy phạm cấm, quy phạm mệnh lệnh thì phần lớn là các quy phạm tùy nghi, quy phạm định nghĩa hướng dẫn cho các chủ thể tham gia những xử sự pháp lý phù hợp.

Đặc trưng của phương pháp điều chỉnh của Luật dân sự là tạo cho các chủ thể tham gia vào quan hệ đó quyền tự thoả thuận – hoà giải để lựa chọn cách thức, nội dung giải quyết các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Trong trường hợp không thể hoà giải hoặc thoả thuận được thì có thể giải quyết các tranh chấp bằng con đường Toà án theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự và chủ yếu là trên cơ sở yêu cầu của một trong các bên.

Các biện pháp bảo vệ do Toà án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạo cho chủ thể của quan hệ dân sự quy định trong Điều 9 Bộ Luật Dân sự 2005 gồm có: công nhận quyền dân sự của mình, buộc chấm dứt hành vi vi phạm, buộc xin lỗi cải chính công khai, buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự, buộc bồi thường thiệt hại.

### **Câu 3 : Nêu và phân tích nhiệm vụ của Luật Dân sự Việt Nam**

#### **Đoạn 2, Điều 1 Bộ Luật Dân sự 2005**

Nhiệm vụ đó được xác định trên cơ sở vị trí, vai trò và mục tiêu của sự điều chỉnh pháp luật dân sự trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Ngoài nhiệm vụ nêu trên, Luật Dân sự Việt Nam còn có nhiệm vụ đáp ứng những yêu cầu và **đòi hỏi khách quan sau đây** :

- Bảo vệ sở hữu toàn dân, tăng cường, khuyến khích, đẩy mạnh giao lưu dân sự, bảo đảm đời sống và phát triển sản xuất.
- Pháp luật Dân sự Việt Nam là công cụ pháp lý tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Tạo cơ sở pháp lý tiếp tục giải phóng mọi năng lực sản xuất, phát huy dân chủ, bảo đảm công bằng xã hội, quyền con người về dân sự.
- Góp phần đảm bảo cuộc sống cộng đồng ổn định, lành mạnh, giữ gìn và phát huy truyền thống và bản sắc dân tộc Việt Nam

- Góp phần xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

**Câu 4: Nguồn của Luật Dân sự Việt Nam? Một văn bản pháp luật cần thoả mãn những điều kiện nào để được coi là nguồn của luật dân sự?**

- Là các văn bản quy phạm pháp luật dân sự
  - o do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành
  - o theo những trình tự luật định
  - o nhằm điều chỉnh các quan hệ dân sự giữa các chủ thể trong một khoảng thời gian và không gian nhất định.

**một văn bản được xem là nguồn của Luật Dân sự phải đáp ứng các điều kiện sau đây:**

- chứa đựng các quy tắc xử sự để điều chỉnh các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân. văn bản không chứa đựng các quy tắc xử sự chung như bản án của Tòa án thì không phải là nguồn của Luật Dân sự.
- Chỉ những cơ quan được pháp luật quy định mới có quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật dân sự.
- ban hành theo đúng hình thức, trình tự, thủ tục luật định. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định hình thức, thủ tục, trình tự ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.
- được Nhà nước bảo đảm thi hành bằng các biện pháp thích hợp, trong đó quan trọng nhất là cưỡng chế buộc thi hành và áp dụng chế tài đối với người có hành vi vi phạm pháp luật.

**Câu 5: Phân loại nguồn của Luật Dân sự Việt Nam**

**mức độ điều chỉnh và mức độ hiệu lực pháp lý và cơ quan ban hành của văn bản quy phạm pháp luật dân sự.**

Trên cơ sở đó, nguồn của Luật Dân sự Việt Nam bao gồm :

- **Hiến pháp:**
  - đạo luật cơ bản của Nhà nước,
  - do Quốc hội – cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam ban hành,
  - trong đó các quy định về chế độ chính trị, chế độ kinh tế và các quyền cơ bản của công dân có vị trí quan trọng có liên quan đến Luật Dân sự.
- **Bộ Luật Dân sự và các bộ luật, đạo luật khác có liên quan** đến luật dân sự như
  - Bộ Luật Hàng hải, Luật Hàng không, Luật Thương mại, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân v.v...
  - do Quốc hội ban hành cũng điều chỉnh các quan hệ dân sự, trong đó Bộ Luật Dân sự giữ vị trí trung tâm trong các nguồn của Luật Dân sự.
  - Các Nghị quyết của Quốc hội liên quan đến việc thi hành Bộ Luật Dân sự cũng được coi là nguồn của Luật Dân sự.
- **Pháp lệnh và Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

- Pháp lệnh thừa kế (1990), Pháp lệnh hợp đồng dân sự (1991)...
- Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong nước được nhà nước giao đất, cho thuê đất (năm 1994)...
- **Nghị định của Chính phủ:** phong phú và đa dạng của LDS
  - thể hiện hầu hết các lĩnh vực mà Luật Dân sự điều chỉnh.
  - Ví dụ như Nghị định 138/2006 về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài,
  - Nghị định 144/2006 về hội họp, biểu, phường ,
  - Nghị định 163/2006 về giao dịch bảo đảm,
  - Nghị định 151/2007 về tổ hợp tác ...
- **Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ**
- **Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ**
  - để cụ thể hoá luật, pháp lệnh, nghị định trong phạm vi, lĩnh vực Bộ, ngành quản lý là bộ phận quan trọng đối với pháp luật dân sự.
  - Ngoài ra, các cơ quan này và các cơ quan có thẩm quyền khác có thể ban hành các văn bản liên tịch như Thông tư liên tịch.
- **Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Quyết nghị, Chỉ thị, Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành, áp dụng pháp luật dân sự:** đây là loại nguồn theo nghĩa rộng của luật dân sự nhưng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong công tác xét xử.

### **Câu 6: Khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật dân sự**

- là quy tắc xử sự chung mang tính bắt buộc
  - do Nhà nước ban hành
  - nhằm điều chỉnh các quan hệ dân sự và
  - là công cụ bảo vệ, củng cố, phát triển các quan hệ xã hội trong giao lưu dân sự, thông qua việc quy định quyền và nghĩa vụ dân sự của các chủ thể tham gia quan hệ dân sự.
- Các đặc điểm của quy phạm pháp luật dân sự :**
- Có 3 bộ phận hợp thành là phần giả định, phần quy định và phần chế tài:
  - Việc thực hiện và tuân thủ các quy phạm pháp luật dân sự được Nhà nước bảo đảm bằng các biện pháp giáo dục, tổ chức cũng như các biện pháp cưỡng chế thi hành.

### **Câu 7: Phân tích các bộ phận cấu thành của quy phạm pháp luật dân sự**

Quy phạm pháp luật dân sự có 3 bộ phận cấu thành như sau:

**+Phần giả định :** nêu lên những tình huống, hoàn cảnh có thể xảy ra trong thực tế. VD: việc chiếm hữu một tài sản, việc giám hộ, việc thừa kế ...

**+Phần quy định :** đưa ra các xử sự mang tính bắt buộc, buộc các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự đó phải tuân theo. Cách xử sự này có thể là cho phép chủ thể quyền lựa chọn một trong các cách

xử sự đã được ấn định trước hoặc có thể là không cho phép chủ thể tham gia quan hệ đó thực hiện một hoặc một số hành vi nhất định. Đây là phần trung tâm và quan trọng nhất của quy phạm pháp luật dân sự.

**+Phần chế tài :** nêu ra hình thức xử lý, hậu quả pháp lý mà một người phải gánh chịu do không thực hiện hoặc thực hiện không đúng cách xử sự được nêu trong phần quy định.

### **Câu 8: Phân loại quy phạm pháp luật dân sự**

Các quy phạm pháp luật dân sự chủ yếu được chia thành

- quy phạm mệnh lệnh,
- quy phạm tuỷ nghi và
- quy phạm định nghĩa

tuỷ thuộc vào tính chất bắt buộc của các xử sự hay tính chất giải thích, hướng dẫn được nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật dân sự đó.

**Quy phạm mệnh lệnh** ấn định cho chủ thể cách thức xử sự bắt buộc ( chủ thể không có quyền lựa chọn phương thức xử sự khác ). VD: Điều 343 Bộ Luật dân sự 2005 quy định về hình thức thế chấp tài sản.

**Quy phạm tuỷ nghi** nêu lên nhiều khả năng xử sự khác nhau mà các chủ thể tham gia các quan hệ dân sự có thể lựa chọn tuỷ theo hoàn cảnh, điều kiện, ý nguyện của mình . Đây là loại quy phạm phổ biến và đặc trưng của các quy phạm pháp luật dân sự. VD: Điều 428, Điều 429, Điều 430 Bộ Luật Dân sự 2005 quy định về hợp đồng mua bán tài sản.

**Quy phạm định nghĩa** các định nghĩa pháp lý cần thiết cho việc bảo đảm cách hiểu thống nhất những từ ngữ được sử dụng trong các quy phạm pháp luật cũng như đảm bảo sự thống nhất trong việc thực hiện và áp dụng pháp luật. VD: Điều 208 Bộ Luật Dân sự 2005 về sở hữu tập thể.

### **Câu 9: Áp dụng pháp luật dân sự**

- là những hoạt động cụ thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền
- căn cứ vào những tình tiết cụ thể, những sự kiện thực tế, căn cứ vào những quy định của Luật dân sự
- ra những quyết định phù hợp với những quy định của pháp luật và lợi ích của nhà nước.

**Những quyết định của cơ quan** có thẩm quyền trong hoạt động áp dụng pháp luật dân sự có thể là :

- Công nhận hay bác bỏ một quyền dân sự nào đó. VD: Xác định ai là người có quyền tác giả đối với một tác phẩm văn học, nghệ thuật cụ thể.
- Xác định một nghĩa vụ cụ thể cho một chủ thể nhất định. VD: Buộc một người phải hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu trong trường hợp người đó chiếm hữu hay sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật.
  - Áp dụng các biện pháp cưỡng chế để bảo vệ quyền lợi của một chủ thể hoặc lợi ích của Nhà nước. VD: Buộc bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm ...

#### **Khi áp dụng pháp luật dân sự cần**

- lưu ý đến mối liên hệ giữa các quy phạm pháp luật dân sự với các cam kết và thoả thuận của các bên tham gia quan hệ pháp luật dân sự,
- tập quan giao lưu dân sự,
- nguyên tắc áp dụng pháp luật tương tự, thông lệ quốc tế cũng như lẽ công bằng, sự hợp tình, hợp lý.

Trong quá trình áp dụng pháp luật dân sự,

- trước hết sự cam kết, thoả thuận về nội dung, về quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên được ưu tiên áp dụng với điều kiện những thoả thuận này của các chủ thể không trái với những nguyên tắc cơ bản của Bộ Luật Dân sự và không xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.
- Trong trường hợp trước đó các bên không có sự thoả thuận cụ thể nào liên quan đến tranh chấp thì các quy phạm pháp luật dân sự sẽ được áp dụng để giải quyết tranh chấp đó.
  - Tập quán trong giao lưu dân sự sẽ được áp dụng để giải quyết tranh chấp trong trường hợp không có sự thoả thuận của các bên cũng như không có các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh và các tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của Bộ Luật Dân sự.
  - Áp dụng tương tự luật dân sự là trường hợp sử dụng khi không có quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh trực tiếp quan hệ xã hội đang bị tranh chấp nhưng có các quy phạm pháp luật mang tính chất gần gũi hoặc tương tự. Áp dụng tương tự luật dân sự được chia làm hai trường hợp : tương tự luật dân sự và tương tự pháp luật.

### **Câu 10: Áp dụng tập quán, quy định tương tự của pháp luật**

Điều 3 Bộ Luật Dân sự Việt Nam 2005

- áp dụng để giải quyết tranh chấp trong trường hợp không có sự thoả thuận của các bên cũng như không có các quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh và các tập quán đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của Bộ Luật Dân sự.
- Áp dụng tương tự luật dân sự :
  - o sử dụng khi không có quy phạm pháp luật dân sự điều chỉnh trực tiếp quan hệ xã hội đang bị tranh chấp nhưng có các quy phạm pháp luật mang tính chất gần gũi hoặc tương tự.
  - o Áp dụng tương tự luật dân sự được chia làm hai trường hợp :
    - tương tự luật dân sự và
    - tương tự pháp luật.

### **Câu 11: Phân tích các nguyên tắc thể hiện bản chất của pháp luật dân sự**

#### **1. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận (Điều 4 Bộ Luật Dân Sự)**

- các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào

- Cam kết, thoả thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng.”

-> nguyên tắc kinh điển thể hiện bản chất của pháp luật dân sự.

-> Theo nguyên tắc này, trong giao lưu dân sự, quyền tự do cam kết, thoả thuận trong việc xác lập các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với quy định của pháp luật sẽ được pháp luật bảo đảm.

-> Trong giao lưu dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, mọi sự cấm đoán, áp đặt, cưỡng ép, ngăn cản đều bị pháp luật cấm. Trong trường hợp này các giao dịch dân sự đó đều vô hiệu. Mọi cam kết, thoả thuận, giao dịch dân sự hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên.

## **2. Nguyên tắc bình đẳng (Điều 5 Bộ Luật Dân sự)**

Nguyên tắc này quy định và bảo đảm vị trí bình đẳng giữa các bên trong giao lưu dân sự. Đây là nguyên tắc hiến định được thể hiện trong Luật Dân sự. nó thể hiện vị trí độc lập của các chủ thể trong giao lưu dân sự.

## **3. Nguyên tắc thiện chí, trung thực (Điều 6 Bộ Luật Dân sự)**

Đây là nguyên tắc truyền thống của Luật Dân sự.

- Thiện chí, trung thực, ngay thẳng là những đòi hỏi cần thiết cả về mặt pháp lý lẫn đạo lý trong giao lưu dân sự.
- Việc quan tâm, chăm lo đến quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên luôn là yếu tố bắt buộc mỗi bên tham gia phải thực hiện.
- Nguyên tắc này còn nhằm mục đích cao hơn đó là tôn trọng và quan tâm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

-> mọi sự lừa dối trong giao lưu dân sự đều bị coi là hành vi trái pháp luật và giao dịch dân sự đó có thể bị tuyên là vô hiệu.

-> Tuy nhiên, nếu một bên cho rằng bên kia không trung thực thì có nghĩa vụ phải chứng minh.

## **4. Nguyên tắc hòa giải (Điều 12 Bộ Luật Dân sự)**

- nguyên tắc xuyên suốt trong giao lưu dân sự.
- Nguyên tắc này có mối liên hệ biện chứng với ba nguyên tắc nêu trên.

## **Câu 12: Phân tích các nguyên tắc thể hiện tính pháp chế của pháp luật dân sự**

### **1. Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự (Điều 7 Bộ Luật Dân sự)**

- thể hiện tính pháp chế của pháp luật dân sự
- đòi hỏi các chủ thể tham gia quan hệ dân sự phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình,
- nếu không thì có thể bị cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ đó và phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

### **2. Nguyên tắc tuân thủ pháp luật (Điều 11 Bộ Luật Dân sự)**

- đòi hỏi các chủ thể khi xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự phải theo căn cứ, trình tự, thủ tục do pháp luật quy định
- trong trường hợp pháp luật không quy định thì có thể cam kết thỏa thuận và thực hiện các quyền và nghĩa vụ dân sự, miễn là không trái với những nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự.

## **Câu 13: Phân tích những nguyên tắc thể hiện sự tôn trọng đạo đức truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp của pháp luật dân sự**

### **1. Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp (Điều 8 BLDS)**



Xuất phát từ các đặc điểm xã hội, truyền thống dân tộc ở nước ta, Bộ Luật Dân sự đã nâng việc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp thành một trong những nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự.

Đồng bào thiểu số sẽ được tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu dân sự để từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của mình. Xuất phát từ thuần phong mỹ tục và bản sắc dân tộc, việc giúp đỡ người già, trẻ em, người tàn tật trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự cũng được khuyến khích.

## **2. Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự (Điều 9 Bộ Luật Dân sự)**

xuất phát từ những đặc điểm truyền thống dân tộc và các quyền công dân đã được Hiến pháp 1992 quy định trong toàn bộ Chương V.

Mỗi ngành luật xuất phát từ đặc điểm về đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của ngành luật đó để cụ thể hoá ra các phương pháp bảo vệ tương ứng.

## **3. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác (Điều 10 Bộ Luật Dân sự)**

Nó xuất phát từ nhiệm vụ của Bộ Luật Dân sự quy định trong Điều 2 Bộ Luật Dân sự.

### **Câu 14: Sơ lược lịch sử phát triển của Luật Dân sự Việt Nam**

Sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công và nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ra đời, ngày 10/10/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 90/SL cho phép tạm thời giữ các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung, Nam bộ cho đến khi ban hành những luật mới áp dụng cho toàn quốc. Theo Sắc lệnh này, Bộ dân luật giản yếu Nam kỳ năm 1883, Bộ dân luật Bắc kỳ năm 1931, Bộ dân luật Trung kỳ năm 1936 vẫn tạm thời có hiệu lực thi hành ở Việt Nam sau ngày thành lập chính quyền nhân dân.

Bước phát triển tiếp theo là ngày 22/5/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành Sắc lệnh số 97/SL, theo đó việc tiếp tục áp dụng các luật lệ cũ không được trái với các nguyên tắc được quy định tại Sắc lệnh này. Sắc lệnh số 97/SL đã đặt cơ sở cho sự hình thành và phát triển pháp luật dân sự mới ở nước ta, với những nguyên tắc thực sự dân chủ, tiến bộ, mang tính nhân dân sâu sắc như: "Những quyền dân sự đều được luật bảo vệ khi người ta hành sử nó đúng với quyền lợi của nhân dân" hay "Người ta chỉ được hưởng dụng và sử dụng các vật thuộc quyền sở hữu của mình một cách hợp pháp và không gây thiệt hại đến quyền lợi của nhân dân" hay "Người đàn bà có chồng có toàn năng lực về mặt hộ" hay "Khi lập ước mà có sự tổn thất do sự bóc lột của một bên vì điều kiện kinh tế của hai bên chênh lệch thì khế ước có thể coi là vô hiệu".

Việc áp dụng các quy định pháp luật dân sự nói trên kéo dài đến năm 1959 và chấm dứt khi TANDTC bằng Chỉ thị số 772/CT-TATC đình chỉ việc áp dụng pháp luật phong kiến đế quốc. Trong những năm từ đầu thập kỷ 60 đến thập kỷ 80, nhiều văn bản pháp luật được ban hành để điều chỉnh các quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản theo hướng nhằm thực hiện công cuộc cải tạo và xây dựng XHCN; thực hiện cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hoá tập trung và bao cấp. Cho nên phương pháp mệnh lệnh hành chính đã được sử dụng chủ yếu trong việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự. Các nguyên tắc cơ bản, đặc trưng của Luật Dân sự chưa được coi trọng đúng mức.

Trong những năm 80, thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế, xã hội do Đảng ta đề ra, đặc biệt là việc chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi phải có sự điều chỉnh của pháp luật tương ứng, trong đó có pháp luật dân sự. Để đáp ứng đòi hỏi đó, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật để điều chỉnh các quan hệ dân sự như: Luật Hôn nhân và Gia đình (1986),

Pháp lệnh chuyển giao công nghệ nước ngoài vào Việt Nam (1988), Pháp lệnh nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú, đi lại của người nước ngoài tại Việt Nam (1992) v.v... Một trong những đặc điểm của pháp luật dân sự giai đoạn này là sự ra đời của hàng loạt pháp lệnh, đánh dấu một bước phát triển mới của pháp luật dân sự và tạo ra những tiền đề cho việc soạn thảo và ban hành Bộ Luật Dân sự sau này. Tuy nhiên, nhiều vấn đề cơ bản của Luật Dân sự chưa được pháp luật điều chỉnh đầy đủ, chẳng hạn như các quan hệ về sở hữu tài sản, các hợp đồng dân sự thông dụng v.v... nên trên thực tế khi giải quyết tranh chấp, Tòa án vẫn phải vận dụng các báo cáo tổng kết ngành, báo cáo chuyên đề và thông tư hướng dẫn của TANDTC để bù lấp chỗ trống.

Sự kiện Bộ Luật Dân sự được Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 28/10/1995 và có hiệu lực thi hành từ 1/7/1996 đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng của Luật Dân sự Việt Nam. Kể từ ngày có hiệu lực cho đến năm 2005, Bộ Luật Dân sự 1995 đã phát huy được tác dụng của mình trong việc quy định và giải quyết các tranh chấp dân sự một cách nhanh chóng và thoả đáng nhất.

Nhưng quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong thời kỳ này diễn ra với một tốc độ chóng mặt. Nền kinh tế nước ta đang hoà nhập rất nhanh với thị trường khu vực và quốc tế, chính vì vậy mà rất nhiều quan hệ dân sự mới phát sinh hoặc phát triển hơn cần có được sự quy định và bảo vệ của pháp luật ví dụ như lĩnh vực sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ v.v... Đáp ứng đòi hỏi đó, ngày 14/6/2005, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá XI đã chính thức thông qua Bộ Luật Dân sự Việt Nam 2005. Bộ Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2006.

### **Câu 15: Hiệu lực của Bộ Luật Dân sự Việt Nam 2005**

Điều 2 Bộ Luật Dân sự 2005 quy định về Hiệu lực của Bộ Luật Dân sự :

#### **Khoản 1 :hiệu lực về mặt thời gian :**

- áp dụng đối với quan hệ dân sự được xác lập từ ngày Bộ luật có hiệu lực, tức là ngày 1/1/2006.
- Đối với các quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trước ngày 1/1/2006 và chấm dứt trước ngày 1/1/2006 nhưng có tranh chấp sau ngày 1/1/2006 thì áp dụng Bộ Luật Dân sự 1995 để giải quyết.
- Đối với các quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trước ngày 1/1/2006 nhưng kéo dài đến sau 1/1/2006 mà nội dung và hình thức của các quan hệ pháp luật đó phù hợp với Bộ Luật Dân sự 2005 thì khi xảy ra tranh chấp sẽ áp dụng Bộ Luật Dân sự 2005 để giải quyết.
- Đối với các quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trước ngày 1/1/2006, kéo dài đến sau ngày 1/1/2006, nội dung phù hợp với Bộ Luật Dân sự 2005, hình thức không phù hợp với Bộ Luật Dân sự 2005 nhưng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì khi xảy ra tranh chấp sẽ áp dụng Bộ Luật Dân sự 2005 để giải quyết.
- Đối với các quan hệ pháp luật dân sự phát sinh trước ngày 1/1/2006, kéo dài đến sau ngày 1/1/2006, về nội dung và hình thức đều trái với Bộ Luật Dân sự 2005 thì áp dụng các quy định của Bộ Luật Dân sự 1995 trong việc giải quyết tranh chấp.
- Về thời hiệu, nếu các văn bản quy phạm pháp luật trước ngày 1/1/2006 có quy định về thời hiệu thì áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật đó.
- Đối với các quan hệ pháp luật dân sự mà văn bản quy phạm pháp luật trước ngày 1/1/2006 không quy định về thời hiệu nhưng Bộ Luật Dân sự 2005 có quy định về thời hiệu thì áp dụng thời hiệu theo quy định của Bộ Luật Dân sự 2005. Thời điểm bắt đầu tính thời hiệu là ngày 1/1/2006.

Khoản 2 quy định về không gian mà Bộ Luật Dân sự 2005 có hiệu lực, đó là trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

Khoản 3 quy định Bộ Luật Dân sự 2005 ngoài việc được áp dụng cho các quan hệ dân sự thiết lập giữa các chủ thể mang quốc tịch Việt Nam thì còn có hiệu lực đối với cả các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, nghĩa là quan hệ dân sự giữa chủ thể mang quốc tịch Việt Nam với chủ thể không mang quốc tịch Việt Nam nhưng được xác lập và thực hiện tại Việt Nam, trừ trường hợp các điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên có quy định khác.

## 16. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM QHPL DS

- QHPL DS là
  - o Hình thức pháp lý của các QH xã hội
  - o Xuất hiện trên sự điều chỉnh của quy phạm PL với quan hệ xã hội của các bên tham gia có quyền và nghĩa vụ
  - ➔ Là QHXXH phát sinh từ lợi ích vật chất và tinh thần được QPPL DS điều chỉnh
  - ➔ Các bên tham gia bình đẳng – độc lập về tài sản, quyền lợi và nghĩa vụ
  - ➔ Được NN đảm bảo bằng cưỡng chế
- Đặc điểm QHPL DS
  - o Mang tính chất QHXXH nói chung
    - QH thuộc kiến trúc thượng tầng XH
    - Xuất hiện trên cơ sở quy phạm XH
    - Các bên tham gia mang quyền và nghĩa vụ
    - Được NN đảm bảo thực hiện
    - Thể hiện ý chí NN
    - Phát sinh khi có 1 sự kiện pháp lý
  - o Tính chất riêng
    - Phát sinh trên cơ sở lợi ích vật chất hoặc tinh thần ( thực hiện thông qua thực hiện QH PLDS )
    - QH mang tính ý chí
      - Ý chí NN ( phù hợp QPPL )
      - Ý chí các bên tham gia ( 1 bên – 2 bên )
    - Vị trí bình đẳng của những người tham gia QHPL DS : quyền và nghĩa vụ độc lập
    - QHPL DS được bảo đảm và duy trì = cưỡng chế NN: các bên tham gia nếu không tự bảo vệ được quyền và nghĩa vụ thì sẽ Theo các biện pháp được PL quy định – (cơ sở vẫn là hòa giải – tự thỏa thuận giữa các bên)

## 17. CĂN CỨ LÀM PHÁT SINH, THAY ĐỔI, CHẤM DỨT QUAN HỆ PLDS?

- những yếu tố chung ( như quy phạm pháp luật dân sự, chủ thể)
  - o Chủ thể:
    - người tham gia các QH PL DS
    - có quyền và nghĩa vụ trong QHPL DS đó
    - Các chủ thể :
      - Cá nhân
      - Pháp nhân

- Chủ thể khác ( chủ thể hạn chế ): hộ gia đình, tổ hợp tác
- o Khách thể
  - Cái mà QPPL DS tác động đến
- còn phải có sự kiện pháp lý được luật các định cho những hậu quả pháp lý nhất định
  - o Sự kiện pháp lý
    - là những sự kiện, hoàn cảnh, tình huống xảy ra trong thực tế mà các quy phạm pháp luật dân sự kết hợp vào làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một quan hệ pháp luật dân sự.
    - Chỉ những sự kiện làm phát sinh những hậu quả pháp lý nhất định mới là sự kiện pháp lý
  - ➔ Đây là điểm khác nhau về bản chất giữa sự kiện pháp lý và sự kiện thông thường.
- o các sự kiện pháp lý làm căn cứ xác lập QH PL DS
  1. Hành vi pháp lý hợp pháp
  2. Quyết định của Tòa án hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác
  3. Sự kiện pháp lý do pháp luật quy định
  4. Sáng tạo giá trị tinh thần
  5. Chiếm hữu tài sản có căn cứ pháp luật
  6. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật
  7. Thực hiện công việc không có ủy quyền
  8. Chiếm hữu
  9. Sử dụng tài sản
  10. Được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật và các căn cứ khác do pháp luật quy định ( Điều 13 – Bộ luật Dân sự nước CHXHCN VN. NXB Chính trị Quốc gia, năm 1995, tr.13)

## 18. PHÂN LOẠI QHPLDS

- Căn cứ vào đối tượng
  - o Quan hệ Tài sản
  - o Quan hệ nhân thân
- Căn cứ vào tính xác định của chủ thể
  - o Quan hệ tuyệt đối
    - Vd: Quyền sở hữu : chỉ xác định chủ thể quyền
  - o Quan hệ tương đối
    - Vd: Quyền sở hữu : xác định cả chủ thể quyền và chủ thể có nghĩa vụ
- Căn cứ vào tính chất và hình thức thực hiện quyền và nghĩa vụ
  - o Quan hệ vật quyền : chủ thể = hành vi của mình tác động đến tài sản nhằm thỏa mãn lợi ích và tinh thần
  - o Quan hệ trái quyền : quyền và lợi ích của chủ thể quyền chỉ có thể được đem lại thông qua hành vi thực hiện nghĩa vụ
- Căn cứ vào mqh giữa các chủ thể
  - o Quan hệ đơn giản

- 1 chủ thể có nghĩa vụ
- 1 chủ thể có quyền
- o Quan hệ phức tạp
  - Các chủ thể có quyền và nghĩa vụ

## 19. BẢO VỆ QUYỀN DS

- Quyền DS = khả năng xử sự của người có quyền được PL cho phép và được bảo vệ bằng cưỡng chế
- Biểu hiện
  - o Chủ thể tự mình thực hiện 1 hay 1 số hành vi nhất định thỏa mãn nhu cầu bản thân
  - o Y/c người có nghĩa vụ thực hiện hoặc kiềm chế k thực hiện những hành vi nhất định thuộc về nghĩa vụ của họ để mang lại lợi ích
  - o Y/c cơ quan NN có thẩm quyền bảo vệ quyền DS bị xâm hại
- Biểu hiện: Tùy thuộc vào nội dung vs tính chất của vi phạm, việc bảo vệ quyền DS có thể áp dụng các bp sau
  - o Công nhận quyền DS cụ thể cho các nhân, pháp nhân, các chủ thể khác
    - Có vi phạm
    - Nhưng chưa gây ra thiệt hại
    - Việc thực hiện quyền của chủ thể bị cản trở do có tranh chấp
  - o Buộc chấm dứt hành vi vi phạm
    - Quyền TS và quyền NT bị vi phạm
    - Gây cản trở người có quyền thực hiện quyền của mình
  - o Buộc xin lỗi, cải chính công khai
    - Các quyền nhân thân k liên quan đến TS như danh dự, nhân phẩm, uy tín... cá nhân, pháp nhân vs chủ thể khác
  - o Buộc thực hiện nghĩa vụ DS
    - Thể hiện trg quan hệ nghĩa vụ DS và hợp đồng DS
    - Theo đó người có ngh.vụ buộc phải thực hiện nghĩa vụ của mình để mang lại lợi ích cho người có quyền
  - o Buộc bồi thường thiệt hại
    - Áp dụng nhằm mục đích đền bù, khôi phục tình trạng TS của chủ thể bị thiệt hại
  - o Phạt vi phạm
    - Bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp cho bên có quyền bị vi phạm một khoản tiền nhất định
    - Sự vi phạm nghĩa vụ DS k phụ thuộc vào sự vi phạm đó có gây ra thiệt hại tài sản cho người bị vi phạm k

## 20. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NĂNG LỰC PLDS?

- KN
  - o Cá nhân là chủ thể chủ yếu vs thường xuyên tgia các QH PLDS
  - o NLPLDS của cá nhân là khả năng cá nhân có quyền DS và có nghĩa vụ DS
    - Là khả năng cá nhân có thể tgia vào các QHPLDS

- Là chủ thể cá QHPLDS đó
- Đặc điểm
  - o Được NN quy định trg các văn bản PL dựa trên cơ sở mức độ phá triển về KT, VH, XH
    - Sự phản ánh địa vị của cá nhân trg XH đc NN ghi nhận trg các văn bản PL
  - o Mọi cá nhân đều bình đẳng về BLPLDS
    - Cá nhân đều có năng như nhau, k phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần XH, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, tuổi tác..
    - Khả năng như nhau về quyền DS k bị hạn chế nhưng cũng k thể chuyển từ ng này sang ng khác
    - Quyền DS gắn liền nghĩa vụ DS
  - o NLPLDS của cá nhân gắn liền với cá nhân con người , xuất hiện từ khi con người sinh ra và chấm dứt khi con người chết đi
    - NLPLDS cá nhân k phụ thuộc tuổi tác, trạng thái tinh thành, nhận thức
    - Gắn bó suốt cuộc đời con ng từ khi sinh ra đến khi chết đi -> giao dịch DS nhằm hạn chế or hủy bỏ NLPLDS của cá nhân đều vô hiệu
    - 2 trg hợp ngoại lệ được hưởng quyền DS
      - Cá nhân chưa sinh ra được hưởng quyền thừa kế
      - Cá nhân chưa sinh ra hưởng bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

## 21. NĂNG LỰC HÀNH VI DS CỦA CÁ NHÂN

- Khái niệm : Đ.14 BLDS 2005
  - o Là khả năng có quyền DS của cá nhân đó
- Đặc điểm
  - o LÀ điều kiện để , tiền đề để cá nhân hưởng các quyền cụ thể khác : vd – quyền sở hữu một ngôi nhà
  - o K phải là một quyền trừu tượng, mà ngược lại là quyền của từng cá nhân cụ thể được NN bảo vệ khi cso hành vi xâm phạm, cản trở việc thực hiện
  - o Mọi cá nhân đều có NLPL DS và đều có NLPL DS như nhau, k phân biệt giới tính, dân tộc, học vấn, địa vị xã hội...
  - o NLPL DS mỗi cá nhân k tách rời sự tồn tại của cá nhân, k phụ thuộc độ tuổi, tình trạng sức khỏe,... k phụ thuộc cá nhân có thể tự mình thực hiện quyền dân sự hay k
  - o Bắt đầu khi cá nhân sinh ra và chấm dứt khi chết đi ( trường hợp thừa kế đối với bào thai, NLDS được bảo lưu đến khi người đó được sinh ra và còn sống ) và chấm dứt khi người đó chết đi

## 22. TUYÊN BỐ MẤT TÍCH

- Khái niệm : Đ.78 BLDS 2005
  - o Khi một người biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích
  - o Thời hạn 2 năm được tính từ ngày có tin cuối cùng về người đó

- Nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng, thì thời hạn hai năm được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng
  - Nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng, thì thời hạn được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng
- Đặc điểm
    - o Tòa án chỉ có thể tuyên bố một người là mất tích theo yêu cầu của những người thân thích hoặc những người có quyền, lợi ích liên quan
    - o Tòa án phải xem xét làm rõ động cơ, lý do yêu cầu tuyên bố mất tích nhằm mục đích chính đáng hay không
    - o Trong các trường hợp áp dụng phương thức tính khác về thời hạn Theo quy định của BLDS 2005, người yêu cầu Tòa án phải đưa ra các bằng chứng cụ thể để chứng minh rằng vào các mốc thời gian nào, có những chứng cứ xác định rằng đó chính là điểm thời gian xác định được tin tức cuối cùng của người biệt tích
    - o Các chứng cứ có thể là các loại giấy tờ, văn bản, kể cả thư từ hoặc người làm chứng. Trên cơ sở văn bản chính đã đưa, Tòa án mới xem xét và xác định tính xác thực của các bằng chứng đó để xác định cách tính thời hạn hai năm cho từng trường hợp cụ thể và thực hiện các thủ tục cần thiết để tuyên bố một người bị mất tích
    - o Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn
  - Hậu quả pháp lý của người bị tuyên bố là mất tích
    - o Liên quan đến TS và nhân thân người biệt tích
    - o Hậu quả về quan hệ hôn nhân ( ở trên )
      - Nếu xin ly hôn với người được tuyên bố là mất tích – người đó phải xuất trình quyết định của TA về việc tuyên bố người vợ hoặc chồng đã mất tích
      - Nếu TA tuyên bố mất tích Theo y/c của người vợ hoặc chồng với động cơ xin ly hôn -> giải quyết cả hai y/c một lúc mà k cần mở 2 phiên tòa

## 23. TUYÊN BỐ CHẾT

- Khái niệm : Đ.81 BLDS 2005
  - o Là việc TA tuyên bố một người đã chết Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan trong các trường hợp sau đây
    - Sau ba năm, kể từ ngày quyết sddinhj tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống
    - Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống
    - Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 1 năm, kể từ ngày tại nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác
    - Biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 78 của Bộ luật
- Đặc điểm
  - o Tòa án chỉ có thể tuyên bố một người là đã chết theo yêu cầu của những người thân thích hoặc những người có quyền, lợi ích liên quan
  - o K bắt buộc phải qua thủ tục tuyên bố mất tích mới có thể tuyên bố người đó là đã chết
  - o Thời hạn biệt tích và sau đó TA tuyên bố là đã chết dài hơn so với thời hạn một người bị biệt tích và bị TA tuyên bố mất tích

- Hậu quả pháp lý
  - o các quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ khác về nhân thân của người đó được giải quyết như đối với người đã chết
  - o Tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết theo pháp luật về thừa kế
  - o Trong trường hợp, một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống
    - theo yêu cầu của người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó đã chết
    - người bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người thừa kế đã nhận tài sản phải trả lại tài sản hiện còn
    - nếu người thừa kế đã nhận tài sản mà tài sản đó không còn, thì không hoàn trả giá trị tài sản cho người bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà còn sống khi người này yêu cầu
    - người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà có tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế, thì người đó phải hoàn trả lại toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức. nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường

## 24. NGƯỜI VẮNG MẶT VÀ HẬU QUẢ PHÁP LÝ?

- Khái niệm : Đ.74 BLDS 2005
  - o Một người biệt tích 6 tháng liền Theo yêu cầu người có quyền
  - o Biệt tích: người vắng mặt tại nơi cư trú và không ai biết vì lý do gì, hiện người đó ở đâu, không có thông tin để xác định người đó còn sống hay đã chết
  - o Thời hạn 6 tháng liền: liên tục – không gián đoạn – được tính từ ngày cuối cùng biết được tin tức người đó
- Hậu quả pháp lý
  - o TA thông báo tìm kiếm người vắng mặt
  - o TA áp dụng các bp quản lý TA của người vắng mặt Đ.85 BLDS 2005
    - TS đã được người vắng mặt ủy quyền quản lý thì người được ủy quyền tiếp tục quản lý
    - TS chung: chủ sở hữu chung còn lại quản lý
    - TS do vợ chồng quản lý, vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý
    - TA chỉ định khi một trong số những người thân quản lý TS vắng mặt, TA chỉ định người khác quản lý

## 25. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁM HỘ

Đ.58 BLDS 2005

- Khái niệm :
  - o Là việc cá nhân tổ chức ( gọi là người giám hộ ) được PL quy định được hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự ( sau đây gọi chung là người được giám hộ )
- Đặc điểm:
  - o Người giám hộ là người đại diện Theo pháp luật của người được giám hộ trong mqh với Nhà nước và trong hầu hết các giao dịch, trừ các giao dịch đơn giản nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người được giám hộ



- o Chủ thể quan hệ giám hộ:
  - Người chưa thành niên k còn cả cha lẫn mẹ, k xác định được cha, mẹ, hoặc cha, mẹ đều mất NLHV DS, bị TA hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc còn cha mẹ, nhưng cha, mẹ k có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó ( có yêu cầu của cha mẹ trong trường hợp này )
  - Người mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà k làm chủ được hành vi của mình ( phải có quyết định của TA về bệnh lý – giám định của cơ quan có thẩm quyền )
- O Người giám hộ có thể là
  - Cá nhân : cha, mẹ, con đã thành niên, anh, chị em, ông, bà và những người thân thích khác)
  - Tổ chức: tổ chức xã hội, tổ chức từ thiện
  - Cq NN: cq lập động, thương binh và xã hội
- o Nguyên tắc
  - 1 người có thể giám hộ cho nhiều người
  - 1 người chỉ có thể được 1 người giám hộ
 -> tăng trách nhiệm giám hộ của người giám hộ, làm cho nghĩa vụ giám hộ được xác định rõ ràng, phân định

## 26. TRÌNH TỰ GIÁM HỘ? XÁC ĐỊNH NGƯỜI GIÁM HỘ ĐƯƠNG NHIÊN CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN? XÁC ĐỊNH NGƯỜI GIÁM HỘ ĐƯƠNG NHIÊN CỦA NGƯỜI MẤT NĂNG LỰC HÀNH VI DS?

- Trình tự giám hộ
- Xác định giám hộ đương nhiên của người chưa thành niên Đ.61 BLDS 2005
  - o Trong trường hợp anh, chị ruột không có thỏa thuận khác, thì anh cả hoặc chị cả đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ của em chưa thành niên, nếu anh cả hoặc chị cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì người tiếp Theo đã thành niên có đủ điều kiện phải là người giám hộ
  - ➔ anh, chị phải là người có đủ điều kiện làm người giám hộ Theo điều 60 BLDS 2005
  - o Trong trường hợp không có anh, chị hoặc anh, chị ruột không có đủ điều kiện làm người giám hộ, thì ông, bà nội, ông, bà ngoại có đủ điều kiện phải là người giám hộ
  - ➔ Trong trường hợp ông, bà nội, bà ngoại có đều còn sống, thì họ phải bàn bạc, thỏa thuận cử 1 bên làm giám hộ trên cơ sở cân nhắc điều kiện thực tế mỗi bên
- Xác định người giám hộ đương nhiên của người mất năng lực hành vi DS Đ.62 BLDS 2005
  - o Người mất NLHV DS có thể hiểu là người
    - Mắc bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà k thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình,
    - .... Đ.22 BLDS 2005
  - o Trong trường hợp vợ mất NLHVDS thì chồng là người giám hộ ; nếu chồng mất NLHVDS thì vợ là người giám hộ
    - Phải có tuyên bố của TA về việc người này bị mất NLHVDS
  - o Trong trường hợp cha và mẹ đều mất NLHVDS hoặc một người mất NLHVDS, còn người kia k có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả k có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp Theo là người giám hộ
    - Không Phân biệt con đẻ hay con nuôi, con sinh ra trg thời kì hôn nhân hoặc ngoài thời kì hôn nhân của cha và mẹ

- o Trong trường hợp người thành niên mất NLHVDS chưa có vợ., chồng, con hoặc có vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ

## 27. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ NGƯỜI GIÁM HỘ

- Quyền Đ.68 BLDS 2005
  - o Sử dụng TS của người được giám hộ để chăm sóc, chi dùng cho những nhu cầu cần thiết của người được giám hộ
  - o Được thanh toán các chi phí cần thiết cho việc quản lý TS của người được giám hộ
  - o Đại diện cho người được giám hộ trong việc xác lập, thực hiện các giao dịch DS nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ
- Nghĩa vụ
  - o Với người được giám hộ chưa đủ 15 tuổi
    - Chăm sóc, giáo dục
    - Đại diện trogn các giao dịch DS trừ trg hợp người đó có thể tự xác lập thực hiện giao dịch do PL cho phép
    - Quản lý TS của người được giám hộ
    - Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp người được giám hộ
  - o Với người được giám hộ từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi
    - Đại diện trong các giao dịch DS trừ trg hợp PI quy định người đồ có thể tự xác lập,.. thực hiện giao dịch DS
    - Quan lý TS của người người được giám hộ
    - Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp người được giám hộ
  - o Với người được giám hộ mất NLHVDS
    - Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị cho người được giám hộ
    - Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch ds
    - Quản lý TS của người được giám hộ
    - Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ

## 28. GIÁM SÁT VIỆC GIÁM HỘ VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC GIÁM HỘ? VÁI TRÒ CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRONG VIỆC CỬ NGƯỜI GIÁM HỘ VÀ GIÁM SÁT VIỆC GIÁM HỘ

- Giám sát việc giám hộ Đ.59BLDS 2005
  - o Người thân thích của người được giám hộ cử người đại diện để Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc người giám hộ trogn việc thực hiện giám hộ
  - o Người thân thích
    - Vợ chồng cha mẹ con của người được giám hộ
    - Nếu k có ai trg số đó, thì ông bà anh ruột chị ruột em ruột của người được giám hộ
    - Nếu k có ai trg số đồ, thì bác chú cô dì của người được giám hộ
  - o Trong trường hợp k có người thân thích của người được giám hộ hoặc người thân thích k cử đượj người giám sát việc giám hộ thì UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trí của người giám sát việc giám hộ

- o Người giám sát phải có NLHVDS đầy đủ
- Ý nghĩa việc giám hộ
  - o Là hình thức bảo vệ pháp lý
  - o Thể hiện sự quan tâm sâu sắc của NN vs XH đối với người chưa thành niên, người k có NLHVDS,...
  - o Đề cao trách nhiệm những người thân thích trg gia đình
  - o Khuyến khích và phát huy truyền thống tương thân, tương ái, “lá lành đùm lá rách” giữa các thành viên trong cộng đồng
- Vai trò của UB xã, phường, thị trấn trong việc xử lý người giám hộ và giám sát việc giám hộ
  - o Trong trường hợp k có người thân thích của người được giám hộ hoặc người thân thích k cử đượj người giám sát việc giám hộ thì UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám sát việc giám hộ

## 29. PHÂN TÍCH CÁC ĐIỀU KIỆN CỦA CÁ NHÂN LÀM GIÁM HỘ?

Đ.60 BLDS 2005

Cá nhân đủ điều kiện sau được làm người giám hộ

- Có NLHV DS đầy đủ
  - o Mục đích là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình -> cần người có đủ NLHV DS đại diện
- Có tư cách đạo đức tốt; không phải là người đang bị truy cứu TNHS hoặc người bị kết án nhưng chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác
- Có điều kiện cần thiết bảo đảm thực hiện việc giám hộ
  - o PI k quy định cụ thể vấn đề này, mà tùy từng trường hợp hoàn cảnh cụ thể để xem xét đánh giá cá nhân có điều kiện cần thiết để bảo đảm việc thực hiện việc giám hộ hay không
  - o Mối quan hệ ràng buộc giữa người giám hộ và người được giám hộ là yếu tố cần thiết k thể bỏ qua

## 30. PHÂN TÍCH CÁC TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI NGƯỜI GIÁM HỘ?

Đ.70 BLDS 2005

- Người giám hộ được thay đổi trg các trường hợp
  - o Người giám hộ k còn đủ điều kiện quy định tại Đ.60 Bộ luật
  - o Người giám hộ là cá nhân chết hoặc bị TA tuyên bố mất tích, tổ chức làm giám hộ chấm dứt hoạt động
  - o Người giám hộ đề nghị được thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ
    - Người giám hộ già yếu, bị tai nạn hoặc cso công việc làm ăn: đi công tác dài hạn, ra nước ngoài sinh sống,...
    - Đề nghị đương nhiên được chấp nhận

- o Người giám hộ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ
  - Không chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ trong trường hợp người đó bị bệnh tâm thần, hoặc mắc các bệnh khác không thể nhận thức, làm chủ hành vi
  - Không quản lý TS của người được giám hộ
  - Sử dụng TS của người được giám hộ vào các mục đích k phải vì lợi ích, nhu cầu của người đó
  - Đánh đập, ngược đãi người được giám hộ
  - ...
  - Tính nghiêm trọng thể hiện ở hậu quả của hành vi vi phạm nghĩa vụ giám hộ. UBND, TA, CA,... có quyền ra quyết định y/c phải chấm dứt hành vi vi phạm
- Trong trường hợp thay đổi người giám hộ đương nhiên thì những người được quy định tại Đ.61 và Đ.62 của bộ luật này là người giám hộ đương nhiên, nếu k có người giám hộ đương nhiên thì việc cử người giám hộ được thực hiện Theo quy định tại Đ.63 BLDS 2005

### 31. CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ VÀ HẬU QUẢ CHẤM DỨT VIỆC GIÁM HỘ

- chấm dứt việc giám hộ
  - o Giám hộ xuất hiện liên quan h/c đặc biệt của ng được giám hộ và người giám hộ. Khi những hoàn cảnh đó được khắc phục thì việc giám hộ chấm dứt
    - Người được giám hộ đã có NLHVDS đầy đủ ( đủ 18 tuổi và tinh thần phát triển bình thường )
    - Người được giám hộ chết thì không còn người cần được giám hộ
    - Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đối với con chưa thành niên
- hậu quả của việc chấm dứt việc giám hộ
  - o Trg hợp người được giám hộ có NLHV DS đầy đủ :
    - Người giám hộ phải thanh toán tài sản với người được giám hộ
    - Trong thời hạn 3 tháng, kể từ ngày chấm dứt giám hộ
  - o Trg hợp người được giám hộ chết :
    - người giám hộ thanh toán TS với người thừa kế của người giám hộ :
    - trg 3 tháng k xác định được người thừa kế thì người giám hộ quản lý TS đó đến khi TS được giải quyết Theo PL về thừa kế
  - o Việc thanh toán được thực hiện dưới sự giám sát của người cử giám hộ và UBNS xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ

### 32. KHÁI NIỆM VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH NƠI CƯ TRÚ CỦA CÁ NHÂN?

- Khái niệm nơi cư trú của cá nhân
  - o Là nơi cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ DS
  - o Là nơi TS tuyên bố 1 cá nhân là mất tích hoặc đã chết do vắng mặt ở nơi cư trú trong 1 thời hạn nhất định
  - o Địa điểm mở thừa kế khi người đó chết

- o Là nơi TS hoặc CQ NN tổng đạt các giấy tờ cần thiết có liên quan đến cá nhân – giải quyết các tranh chấp DS liên quan đến cá nhân
- Cách xác định nơi cư trú của cá nhân Đ.48 BLDS 2005
  - o Là nơi người đó thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú
  - o Nếu k có hộ khẩu thường trú và k có nơi thường xuyên sinh sống thì nơi cư trú là nơi tạm trú và có đăng ký tạm trú
  - o Nếu k xác định được 2 căn cứ trên thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống, làm việc hoặc là nơi có TS hoặc nơi có phần lớn TS, nếu TS của người đó có ở nhiều nơi
  - o Nơi cư trú của người chưa thành niên từ 18 tuổi trở xuống
    - Là nơi cư trú của cha, mẹ
    - Trg hợp cha mẹ sống khác nơi thì là nơi thường xuyên chung sống
    - Chưa thành niên từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể có nơi cư trú khác nơi cư trú bố mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý
  - o Nơi cư trú của vợ, chồng
    - Là nơi vợ, chồng sống chung
    - PL cho phép sống khác nhau tùy hoàn cảnh gia đình, điều kiện công tác
  - o Nơi cư trú của quân nhân
    - Là nơi đơn vị của quân nhân đóng quân
  - o Nơi cư trú của người làm nghề lưu động thường xuyên
    - Xác định Theo 3 căn cứ tại điều 48
    - Nếu k có 3 căn cứ thì nơi cư trú là nơi đăng ký tàu, thuyền hoặc các phương tiện lưu động khác mà họ làm việc

### **33. PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN ĐỂ MỘT TỔ CHỨC ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ PHÁP NHÂN: ĐƯỢC THÀNH LẬP HỢP PHÁP**

- Được cơ quan NN có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận
- PL quy định mỗi tổ chức được thành lập Theo một thể thức, trình tự nhất định
- Trình tự, thủ tục thành lập của mỗi loại hình pháp nhân được điều chỉnh ở một VBPL khác nhau
  - o DN NN – Luật Doanh nghiệp 95
  - o CT TNHH và CT CP - Luật Doanh nghiệp 99
  - o HTX – Luật Hợp tác xã 96
  - o Các hội quần chúng – Luật lập hội năm 57
  - o Các Vb khác
    - Nghị định 50/CP 28/08/96 của CP về thành lập. tc lại, giải thể, phá sản DN NN
    - Nghị định 38/CP 28/04/91 của CP về sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Nghị định số 50/CP ngày 28/08/96
- Được cq NN có thẩm quyền quyết định việc thành lập, cho phép thành lập, đăng lý hoặc công nhận thì tc đó được coi là thành lập hợp pháp

### **34. PHÂN TÍCH KIẾN ĐỂ MỘT TỔ CHỨC ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ PHÁP NHÂN: CÓ CƠ CẤU TỔ CHỨC CHẶT CHẼ**

- Tc là một tập thể người được sắp xếp dưới 1 hình thức nhất định phù hợp chức năng, lĩnh vực hoạt động -> phải có cơ cấu riêng
  - o Hd k bị chi phối bởi các chủ thể khác khi quyết định các vấn đề phát sinh từ hoạt động của tổ chức
  - o Hd k phụ thuộc vào sự thay đổi các thành viên trong tổ chức
- Việc lựa chọn hình thức tổ chức phụ thuộc nhiều yếu tố
  - o Mục đích
  - o Nhiệm vụ
  - o Cách thức góp vốn
  - o Tính chất của tổ chức
- Hình thức được quy định trg quyết định thành lập, điều lệ mẫu, các VB PL, điều lệ của từng loại tổ chức trong từng tổ chức riêng lẻ

### **35. PHÂN TÍCH KIẾN ĐỀ MỘT TỔ CHỨC ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ PHÁP NHÂN: CÓ TÀI SẢN ĐỘC LẬP VỚI CÁ NHÂN, TỔ CHỨC KHÁC VÀ TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM BẰNG TS ĐÓ**

- Dấu hiệu thể hiện ở chỗ
  - o TC có một khối lượng TS nhất định và có quyền, nghĩa vụ độc lập đối với TS đó
  - o TS pháp nhân độc lập với TS của các cá nhân thành viên và với tài sản của TC khác
  - o Pháp nhân mở tài khoản riêng tại ngân hàng và có mọi quyền năng đối với tài khoản này
  - o Tài sản dưới dạng cơ sở vật chất: trụ sở, nhà xưởng, máy móc thiết bị,...
- Hình thành từ nhiều nguồn
  - o Vốn góp của thành viên
  - o Hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp ( CT TNHH, CT CP, TC XH,... )
  - o Được NN giao để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình ( DN NN, CQ NN )
  - o Tài sản được tặng, cho, thừa kế hoặc viện trợ
- Như vậy, TS có thể thuộc sở hữu
  - o Pháp nhân
  - o Or Nhà nước giao cho PN quản lý, sử dụng
- PN phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng TS – k chịu trách nhiệm thay cho các nhân thành viên vs các tc không có tư cách pháp nhân thuộc dạng trách nhiệm vô hạn

### 36. PHÂN TÍCH ĐIỀU KIỆN ĐỂ MỘT TỔ CHỨC ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ PHÁP NHÂN: NHÂN DANH MÌNH THAM GIA CÁC QHPL DS MỘT CÁCH ĐỘC LẬP

- Nhân danh chính mình = sử dụng tên gọi của mình khi tham gia vào các qh PL, k sử dụng danh nghĩa NN, cq thành lập pháp nhân, tổ chức khác và các thành viên PN
- PN có thể là bị đơn trước tòa nếu thực hiện nghĩa vụ hoặc gây thiệt hại cho cá nhân hoặc pháp nhân khác

### 37. NLPL DS CỦA PHÁP NHÂN

#### Đ.86BLDS 2005

- Là khả năng của Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ DS phù hợp với mục đích hoạt động của mình
  - o PN tham gia các QH PLDS tư cách là 1 chủ thể độc lập, riêng biệt
  - o Phải công nhận Tư cách chủ thể của nó -> công nhận NLPL DS của pháp nhân
- Phát sinh từ thời điểm được cq NN có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập – nếu PN đăng ký thì phát sinh tại thời điểm đăng ký
  - o BL k đề cập đến NLHV DS của PN nhưng có thể hiểu NLHV DS = NL DS của PN:
    - Người đại diện PN thực hiện phát sinh, chấm dứt cùng thời điểm phát sinh, chấm dứt NLDS
    - Cá nhân, NLHV DS còn phụ thuộc tuổi – khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của cá nhân
- Người đại diện Theo PL của PN hoặc người đại diện Theo ủy quyền của PN nhân danh PN trong quan hệ DS

### 38. LÝ LỊCH CỦA PHÁP NHÂN

- Tên gọi
  - o Phân biệt PN này vs PN khác vs lĩnh vực hoạt động này vs lĩnh vực hoạt động khác
  - o Cùng tên gọi, 1 số PN còn có biểu tượng - logo : phản ánh đặc trưng riêng biệt vs dấu hiệu phân biệt PN đó với các PN khác, đb là các PN cùng loại ( k mang tính bắt buộc )
- Trụ sở
  - o Là nơi đặt cơ quan điều hành của PN
  - o Là nơi tập trung hoạt động chính của PN, nơi PN xác lập, thực hiện quyền – nghĩa vụ DS
  - o Là nơi TA or cq có thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến PN
  - o Nguyên tắc: Mỗi cá nhân 1 trụ sở - nhiều chi nhánh or văn phòng ( đại diện Theo ủy quyền cho lợi ích hợp pháp của cá nhân và thực hiện việc bảo vệ lợi ích đó) ở nơi khác
  - o PN có quyền, nghĩa vụ DS phát sinh từ giao dịch DS do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập thực hiện
- Quốc tịch
  - o Xác định PL điều chỉnh PN ( sử dụng luật nước nào khi có tranh chấp )
  - o Mỗi PN có 1 quốc tịch vs xác định = ng tắc: thành lập Theo PL VN là pháp nhân VN

### 39. CÁC LOẠI PHÁP NHÂN

#### Đ.100 BLDS 2005 (6 loại)

- CQ NN, đơn vị vũ trang ND – Đ.101BLDS 2005
  - o TS NN giao cho thực hiện Chức năng quản lý NN – các chức năng khác k nhằm mục đích kinh doanh khi tham gia QH DS
  - o Chịu trách nhiệm DS liên quan đến thực hiện chức năng, nhiệm vụ bằng kinh phí NN
  - o Nếu có hoạt động có thu thì chịu trách nhiệm với hoạt động có thu bằng TS từ hoạt động có thu này
  
- TC chính trị, Chính trị - xã hội – Đ.102 BLDS 2005
  - o Sử dụng – định đoạt TS thuộc sở hữu của mình nhằm thực hiện mục tiêu chính trị, xã hội Theo điều lệ của PN khi tham gia QH DS
  - o TS không thể phân chia cho các thành viên
  - o Chịu trách nhiệm DS bằng TS của mình ( trừ TS Theo quy định PL k được sử dụng để chịu TNDS )
  
- TC kinh tế - Đ.103 BLDS 2005
  - o Tc kinh tế bao gồm
    - DN NN
    - HTX
    - CT TNHH
    - CT cổ phần
    - DN có vốn đầu tư nước ngoài
    - TC kinh tế khác có đủ điều kiện tại điều 84 Bộ luật
  - o Phải có điều lệ
  - o Chịu trách nhiệm DS bằng TS của mình
  
- TC chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp – Đ.104 BLDS 2005
  - o Cá nhân, hội viên tự nguyện đóng góp TS hoặc hội phí nhằm phục vụ mục đích của hội và nhu cầu chung của hội viên là pháp nhân khi tham gia QH DS
  - o Chịu TN DS bằng TS của mình
  - o Chấm dứt hoạt động thì TS của tc đó k được phân chia cho hội viên mà giải quyết Theo quy định của PL
  
- Quỹ xã hội – từ thiện – Đ.105 BLDS 2005
  - o Hoạt động k nhằm mục đích thu lợi nhuận khi tham gia QH DS
  - o TS được quản lý, định đoạt Theo quy định của PL và phù hợp với mục đích hoạt động của quỹ do điều lệ quy định
  - o Chỉ tiến hành các hoạt động quy định trong điều lệ được cq NN có thẩm quyền công nhận, trong phạm vi TS và chịu trách nhiệm bằng TS đó
  - o K phải chịu TNDS bằng TS thuộc sở hữu của mình về hoạt động của quỹ và không phân chia tài sản của quỹ trong quá trình hoạt động ( đã lập quỹ xã hội – quỹ từ thiện )
  - o Chấm dứt hoạt động – k chia cho các sáng lập viên mà Theo PL quy định



- TC khác có đủ điều kiện quy định tại điều 84 Bộ luật

#### 40. CHẤM DỨT PHÁP NHÂN

##### Đ.99 BLDS 2005

- Được quy định là các trường hợp quy định tại Đ 94 95 96 98 ( dưới )
- Bị tuyên bố phá sản Theo quy định PL về phá sản
- Xóa tên khỏi sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định cq NN có thẩm quyền
- TS khi chấm dứt được giải quyết Theo quy định của PL
- Sự khác nhau giữa phá sản và giải thể:
  - o Chủ thể:
    - Phá sản: DN thuộc mọi hình thức sở hữu được thành lập và hoạt động Theo PL VN
    - Giải thể: ngoài các DN - Cq hành chính, sự nghiệp, tc xã hội và cá tổ chức khác được công nhận là PN
  - o Lý do:
    - Phá sản: khi DN lâm vào tình trạng phá sản
    - Giải thể: k trả được nợ đến hạn hoặc đã đạt được mục tiêu trg điều lệ hoặc có hành vi trái PL vi phạm nghiêm trọng -> rộng hơn
  - o Thủ tục
    - Phá sản: thủ tục tư pháp do TS quyết định Theo quy định về phá sản DN và PL về tổ tụng
    - Giải thể: thủ tục hành chính, do CQ NN có thẩm quyền quyết định
  - o Hậu quả
    - Phá sản: k phải đương nhiên chấm dứt sự tồn tại của PN: PN or cá nhân khác có thể mua lại và tiếp tục hoạt động sx
    - Giải thể: chấm dứt hoàn toàn PN, xóa tên PN

##### PN chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau

- Hợp nhất PN – Đ.94 BLDS 2005
  - o Các pháp nhân cùng loại -> hợp thành 1 pháp nhân mới
    - Theo quy định điều lệ
    - Theo thỏa thuận giữa các bên
    - Theo quyết định cq NN có thẩm quyền
  - o PN cũ chấm dứt sau khi hợp nhất -> quyền và nghĩa vụ của PN cũ chuyển sang cho PN mới
- Sáp nhập PN – Đ.95 BLDS
  - o Một PN được sáp nhập vào PN khác cùng loại
    - Theo quy định điều lệ
    - Theo thỏa thuận giữa các bên
    - Theo quyết định cq NN có thẩm quyền

- o PN được sáp nhập chấm dứt – quyền và nghĩa vụ của PN được sáp nhập chuyển cho PN sáp nhập
- Chia PN – Đ.96
  - o 1 PN có thể được chia thành nhiều PN
    - Theo quy định điều lệ
    - Theo quyết định cq NN có thẩm quyền
  - o PN bị chia chấm dứt – quyền và nghĩa vụ của PN bị chia chuyển cho PN mới
- Giải thể PN
  - o Giải thể trong các trường hợp
    - Theo quy định điều lệ
    - Theo quyết định cq NN có thẩm quyền
    - Hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ or trong quyết định của cq NN có thẩm quyền
  - o Trước khi giải thể, PN thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ TS

#### 41. HOẠT ĐỘNG CỦA PHÁP NHÂN

- Thông qua hành vi của những người đại diện - PN tham gia vào các hoạt QH DS để thực hiện mục đích hoạt động của mình ( vì nó chỉ là những thực thể pháp pý – khác với cá nhân )
  - o Hành vi người đại diện là thực hiện PL DS của pháp nhân – tạo ra quyền và nghĩa vụ cho PN
  - o Người đại diện cho PN có thể là 1 hoặc 1 bộ phận trong tổ chức đại diện của PN
  - o Đại diện PN có thể là
    - Đại diện Theo PL
    - Đại diện Theo ủy quyền
- Đại diện Theo PL
  - o Quy định trong quyết định thành lập or điều lệ PN
  - o Người đại diện
    - là người đứng đầu PN
    - thay mặt PN thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ điều lệ vs PI cho phép
    - khi tham gia các QH DS – phải xuất trình giấy tờ công nhận chức vụ, ngân thân mà k cần có giấy ủy quyền
    - là người đại diện đương nhiên – thường xuyên trong QHDS
- Đại diện Theo ủy quyền
  - o PN có thể ủy quyền cho người khác
  - o Người đại diện
    - Là thành viên PN hoặc ngoài PN
    - Thay mặt PN tham gia QHDS bằng giấy ủy quyền riêng
    - Hành vi thực hiện trogn phạm vi được ủy quyền – phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự với PN
    - Thực hiện nhiệm vụ được PN giao cho là hành vi của PN chứ k phải cá nhân – phát sinh quyền và nghĩa vụ cho PN

➔ Phải Phân biệt hành vi cá nhân và hành vi pháp nhân

→ Nguyên tắc: PN chỉ chịu TNDS về những hành vi của PN

## 42. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA PHÁP NHÂN

### Đ.93 BLDS 2005

- PN chịu trách nhiệm DS về việc thực hiện quyền – nghĩa vụ DS do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh PN
  - o Tuân thủ các quy định về TNDS từ 308 -314 Bộ luật
  - o Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng – chương 5 phần 3 BLDS
  - o Như vậy, TNDS thể hiện
    - Thực hiện nghĩa vụ DS
    - Bồi thường thiệt hại
  
- PN chịu trách nhiệm DS bằng tài sản của mình, không chịu TNDS thay cho thành viên của PN đối với nghĩa vụ DS do thành viên xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân
  - o Khi phát sinh TNDS của PN :
    - Đầu tiên PN chịu TNDS để bảo đảm khắc phục nhanh chóng, kịp thời hậu quả của hành vi phạm pháp
    - Sau đó Theo yếu tố có lỗi thì pháp nhân có quyền yêu cầu hoàn trả lại khoản tiền mà PN đã bồi thường cho người thiệt hại
  
  - o PN chỉ chịu trách nhiệm DS với hành vi được coi là hành vi của PN
    - Là hành vi người đại diện nhân danh pháp nhân thực hiện QHDS
    - Và hành vi đó trả phạm vi pháp nhân giao cho
  
  - o PN chỉ chịu trách nhiệm DS bằng tài sản của mình – trách nhiệm hữu hạn của PN
    - Các thành viên, cá nhân vs tổ chức khác không có nghĩa vụ dùng TS của mình để chịu TNDS cho PN
    - PN có thể vay tiền của thành viên nhưng không được coi là nghĩa vụ của thành viên
    - PN là doanh nghiệp nếu không trả được nợ đến hạn -> tòa kinh tế sẽ tuyên bố phá sản Theo L. phá sản doanh nghiệp 1993
  
- Thành viên của pháp nhân không chịu TNDS thay cho PN đối với nghĩa vụ DS do pháp nhân xác lập, thực hiện

## 43. TỔ HỢP TÁC VÀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA TỔ HỢP TÁC?

- Tổ hợp tác – Đ.111 BLDS 2005
  - o Hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn
  - o Từ 3 cá nhân trở lên
  - o Cùng góp TS, công sức để thực hiện các công việc nhất định – cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong các QH DS
  
- Trách nhiệm dân sự của tổ hợp tác – Đ.117 BLDS 2005

- o THT chịu TNDS về thực hiện quyền và nghĩa vụ do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác
  - o THT chịu TNDS bằng tài sản của tổ, nếu TS không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì tổ viên phải chịu trách nhiệm liên đới Theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình
  - o Trách nhiệm vô hạn thể hiện ở 2 mặt
    - Tổ viên chịu TN thực hiện nghĩa vụ với THT kể cả trong trg hợp đã đã ra khỏi THT – THT đã chấm dứt nếu TS của THT không đủ để thực hiện nghĩa vụ nếu nghĩa vụ đó phát sinh khi người đó còn là tổ viên
    - Tổ viên THT phải dùng TS riêng của mình để thực hiện nghĩa vụ của THT nếu TS của THT k đủ thực hiện nghĩa vụ
- Trường hợp tổ viên chịu thực hiện nghĩa vụ DS của THT bằng TS của mình, chủ nợ yêu cầu từng tổ viên thực hiện nghĩa vụ tương ứng với phần quyền sở hữu của người đó trong phần TS chung của THT Theo trách nhiệm liên đới Theo phần
- Nếu có thỏa thuận giữa các tổ viên, k có hiệu lực bắt buộc với chủ nợ

#### 44. HỘ GIA ĐÌNH VÀ TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

- Hộ gia đình – Đ.106 BLDS 2005
    - o Các thành viên có TS chung
    - o Cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong SX nông, lâm , ngư nghiệp hoặc 1 số lĩnh vực SX, kinh doanh khác
    - o PL quy định là chủ thể khi tham gia QH DS thuộc các lĩnh vực trên
  - Trách nhiệm dân sự của Hộ Gia đình Đ.110 BLDS 2005
    - o Chịu trách nhiệm DS về thực hiện quyền, nghĩa vụ DS do người đại diện của hộ gia đình xác lập, thực hiện nhân danh hộ gia đình
    - o Chịu trách nhiệm DS bằng TS chung của hộ - nếu TS chung k đủ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ thì các thành viên chịu trách nhiệm liên đới bằng TS riêng của mình
      - Thành viên chịu trách nhiệm liên đới là
        - Người đủ tuổi lao động, có sức lao động
        - Có tham gia vào hoạt động kinh tế chung với tc là nguồn sống chủ yếu
      - Người k có nghĩa vụ chịu trách nhiệm , k thể dùng TS riêng của họ để thực hiện nghĩa vụ chung của hộ nếu không được họ đồng ý:
        - Người dưới 15 tuổi
        - Người mất sức lao động
        - Người mặc dù chung sống cùng 1 gia đình nhưng không phải thành viên hộ gia đình
        - Người trong thời gian rỗi cũng tham gia sản xuất với hộ gia đình ( cán bộ công chức trong biên chế NN )
- không phải là thành viên hộ gia đình

- Không được sử dụng TS riêng của họ để thực hiện nghĩa vụ chung của họ nếu không được họ đồng ý

**Câu 45: Khái niệm giao dịch dân sự?**

Theo điều 121 BLDS : Giao dịch dân sự là hành vi pháp lý đơn phương hoặc hợp đồng của cá nhân, pháp nhân, của các chủ thể khác làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt nghĩa vụ dân sự.

**Câu 46: Phân loại giao dịch dân sự?**

1, Căn cứ vào sự thể hiện ý chí, GDDS được chia làm 2 loại

- Hành vi pháp lý đơn phương hay còn gọi là GDDS một bên.

- Là 1 quan hệ PLDS được xác lập, thay đổi hay chấm dứt

- Trên cơ sở : thể hiện ý chí hợp pháp của 1 bên chủ thể.

không cần có sự thể hiện ý chí hoặc sự thống nhất ý chí của các chủ thể khác.

- Hợp đồng hay còn gọi là GDDS nhiều bên hay là giao kèo.

- Là sự thỏa thuận giữa các chủ thể

- Nhằm: xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự.

2, Căn cứ vào hình thức thể hiện ý chí, GDDS được phân làm 2 loại:

- GDDS có hình thức bắt buộc.

là những GDDS mà pháp luật quy định phải được thể hiện dưới 1 hình thức nhất định: -

Văn bản được công chứng hoặc chứng thực

- đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- GDDS không có hình thức bắt buộc.

Là những GDDS có thể được xác lập dưới bất kỳ hình thức nào:

- lời nói

- văn bản

- hành vi cụ thể

3, Căn cứ vào thời điểm phát sinh hậu quả pháp lý của GDDS, GDDS phân làm 2 loại:

- GDDS có hiệu lực khi người xác lập giao dịch đã chết

- GDDS có hiệu lực ngay khi người xác lập giao dịch còn sống.

4, Căn cứ vào tính chất có bồi hoàn, giao dịch dân sự phân làm 2 loại:

- GDDS có đền bù: Là GDDS trong đó có 1 bên chủ thể
  - sau khi thực hiện 1 hoặc 1 số hành vi thoả mãn lợi ích của chủ thể bên kia
  - bao giờ cũng thu được 1 lợi ích vật chất nhất định.
- GDDS không có đền bù: Là GDDS mà trong đó có 1 bên chủ thể
  - mặc dù đã thực hiện hành vi nhất định vì lợi ích của chủ thể bên kia
  - nhưng không thu được bất cứ 1 lợi ích vật chất nào.

5, Căn cứ vào thời điểm có hiệu lực của giao dịch dân sự,

● GDDS ưng thuận: là GDDS được xem là có hiệu lực pháp luật kể từ khi thời điểm các bên tham gia giao dịch đã đạt được sự thoả thuận, sự thống nhất ý chí biểu hiện ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định.

● GDDS thực tế : là GDDS mà hiệu lực của nó chỉ phát sinh khi 1 trong các bên thực tế nhận được các đối tượng của GDDS đó.

6, Căn cứ vào điều kiện làm phát sinh hoặc chấm dứt hiệu lực:

- GDDS có điều kiện phát sinh : là GDDS
  - đã được xác lập
  - nhưng chỉ phát sinh khi có

những điều kiện nhất định xảy ra.

- GDDS có điều kiện hủy bỏ : là những GDDS
  - đã được xác lập
  - đã phát sinh hiệu lực
  - nhưng khi có những điều kiện nhất định xảy ra

→ GDDS sẽ bị hủy bỏ : quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt.

**Câu 47: Phân tích điều kiện để GDDS có hiệu lực : “Người tham gia có năng lực hành vi dân sự”?**

Khi phân tích điều kiện này, chúng ta phải trả lời được 2 câu hỏi:

- Người tham gia giao dịch là những ai?
- Năng lực hành vi dân sự là gì?

- Người tham gia giao dịch dân sự là những cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác của quan hệ pháp luật dân sự.
- Năng lực hành vi dân sự là khả năng của những người tham gia giao dịch bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ dân sự.

### **A. Cá nhân**

1, *Đối với cá nhân là người từ đủ 18 tuổi có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.*

- Họ là những người có khả năng nhận thức đầy đủ hành vi cũng như hậu quả do mình gây nên ⇒ được toàn quyền tham gia vào mọi GDDS.

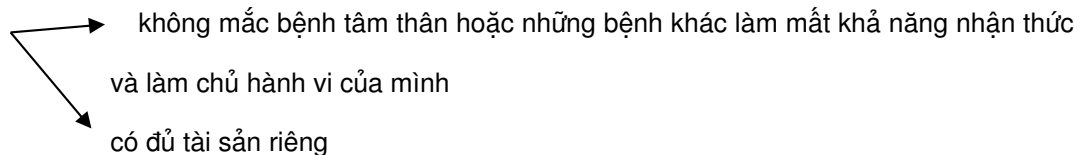
- Trừ những GDDS được quy định tại khoản 2, 3 Điều 69 và khoản 5 Điều 144 của BLDS mà cá nhân từ đủ 18t có đủ năng lực hành vi dân sự tham gia với tư cách là 1 người giám hộ hoặc người đại diện.

2. *Đối với cá nhân là người có năng lực hành vi dân sự không đầy đủ. (điều 20)*

- Đó là những ai? là người từ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi không mắc bệnh tâm thần hoặc những bệnh khác làm mất khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của mình.

- Khi muốn xác lập 1 GDDS họ phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý trừ trường hợp những GDDS nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

- Trong trường hợp người từ đủ 15- chưa đủ 18 tuổi:



thì có thể tự mình xác lập và thực hiện những giao dịch dân sự. Trừ việc lập di chúc, phải có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ.

3. *Đối với cá nhân là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. (điều 23)*

- bao gồm : Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình.

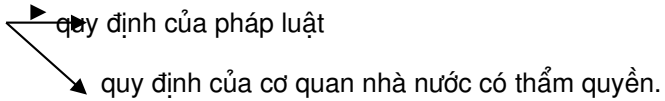
- Khi xác lập 1 GDDS phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật trừ giao dịch phục vụ nhu cầu sinh hoạt.

### **B. Pháp nhân và các chủ thể khác của QH PLDS.**

Việc thực hiện giao dịch của các chủ thể này nhất thiết phải thông qua người đại diện.

1. *Người đại diện theo pháp luật.*

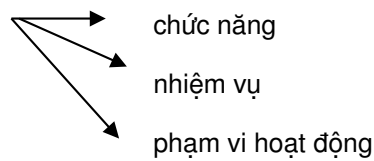
● Cửa pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác là những người đứng đầu pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác.

- Trên cơ sở: 

2. Người đại diện theo uỷ quyền:

- Có thể là 1 thành viên bất kỳ của pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác.
- Trên cơ sở 1 văn bản uỷ quyền.

Lưu ý: Một hành vi được coi là hành vi của người đại diện theo pháp luật hay uỷ quyền nếu hành vi này phù hợp với:



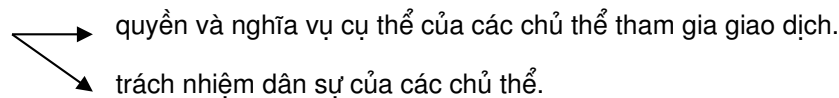
của pháp nhân, hộ gia đình và tổ hợp tác đó.

**Câu 48:** Phân tích điều kiện để giao dịch dân sự có hiệu lực: “ mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội”?

**A. Mục đích và nội dung giao dịch là gì?**

1, Mục đích của giao dịch là những nhu cầu hay lợi ích về vật chất hoặc lợi ích tinh thần mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào một giao dịch dân sự.

2, Nội dung của giao dịch là tổng hợp các điều khoản mà một hoặc các bên xác lập GDDS đó đưa ra hoặc thoả thuận với nhau. Các điều khoản này xác định :



**B. Một GDDS có hiệu lực pháp luật nếu mục đích và nội dung của nó không trái với pháp luật và đạo đức.**

1. Quy phạm đạo đức và quy phạm pháp luật cùng là những quy phạm xã hội có chung một mục đích là điều tiết các hành vi của con người và cùng có chung đặc điểm là những quy tắc xử sự chung, là tiêu chuẩn đánh giá hành vi của con người.

2. Việc quy định mục đích và nội dung của GDDS không trái pháp luật và đạo đức xã hội tại khoản 2 Điều 122 của BLDS đã khắc phục được tình trạng: có hành vi xảy ra nhưng chưa có quy phạm



*pháp luật dân sự điều chỉnh trực tiếp* ⇒ khi đó người ta chỉ cần căn cứ vào yếu tố GDDS đó có phù hợp hay trái với đạo đức xã hội để xác định GDDS đó có hiệu lực hay không.

**Câu 49: Phân tích điều kiện GDDS có hiệu lực: “Người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện”?**

**1. Tự nguyện?**

- Được hiểu là sự thống nhất giữa ý chí nội tại và sự bày tỏ ý chí ra bên ngoài của các chủ thể mà không bị ảnh hưởng bởi bất cứ một áp lực nào từ bên ngoài.
- Bao gồm 2 yếu tố:
  - ý chí nội tại
  - bày tỏ ý chí ra bên ngoài.
- Người tham gia GDDS hoàn toàn tự nguyện là điều kiện cơ bản để GDDS có hiệu lực.

**2. Những trường hợp GDDS vô hiệu do xác lập thiếu sự tự nguyện của 1 trong các chủ thể:**

- GDDS *giả tạo*
- GDDS được xác lập trên cơ sở *nhầm lẫn*
- GDDS được xác lập trên cơ sở *lừa dối, đe dọa*
- GDDS thiết lập do người *không có khả năng nhận thức* hành vi của mình.

Nếu thiếu sự tự nguyện của một trong các chủ thể tham gia ⇒ GDDS bị coi là vi phạm pháp luật ⇒ không làm phát sinh hậu quả pháp lý mà các bên mong muốn đạt được.

**Câu 50: Phân tích nguyên tắc giải thích giao dịch dân sự?**

Có 3 nguyên tắc cơ bản trong việc giải thích giao dịch dân sự được quy định trong điều 126 BLDS năm 2005, đó là:

**1, Theo ý muốn đích thực của các bên khi xác lập GDDS**

- Ý chí (ý muốn) của các chủ thể là cơ sở làm phát sinh GDDS.
  - Khi giải thích GDDS phải lưu ý đến ý chí của các chủ thể được biểu hiện ra bên ngoài để xem xét ý nghĩa hành vi được chủ thể thể hiện. Thông thường biểu hiện này được thể hiện thông qua: lời nói, chữ viết
- ↙ ↘
- 1 hành động cụ thể.

**2, Theo mục đích của giao dịch.**

- Mục đích giao dịch gồm: mục đích kinh tế và xã hội.

-Khi làm rõ mục đích cơ bản của giao dịch, ta sẽ hiểu được *toàn bộ nội dung* của giao dịch từ đó làm rõ những nội dung có thể dẫn đến việc giải thích tùy tiện.

### **3, Theo tập quán nơi giao dịch được xác lập.**

-Việc áp dụng tập quán được ghi nhận tại điều 3 BLDS.

-Tập quán được áp dụng là *tập quán nơi giao kết* GDDS được thừa nhận và có hiệu lực như thông lệ được thừa nhận tại từng địa phương, từng lĩnh vực sản xuất hoặc giữa những người cùng nghề.

-Tập quán được áp dụng *không được trái* với những *nguyên tắc* được quy định trong luật dân sự và trái với đạo đức.

## **Câu 51: Hình thức giao dịch dân sự?**

### **1. GDDS được thể hiện bằng lời nói:**

- Là 1 dạng GDDS mà sự thoả thuận, thống nhất ý chí giữa các bên biểu hiện bằng lời nói.
- Hình thức này được áp dụng tương đối phổ biến và thường áp dụng với GDDS có giá trị tài sản không lớn, có hiệu lực ngay và chấm dứt ngay sau khi có hành vi thực hiện.

### **2.GDDS được thể hiện dưới một hành vi cụ thể.**

- Là dạng GDDS mà sự thoả thuận, thống nhất ý chí giữ các bên không được biểu hiện bằng đối thoại trực tiếp và văn bản.

- Không áp dụng cho: -

1. GDDS 1 bên , vì GDDS 1bên đòi hỏi sự minh bạch, rõ ràng trong khi đó GDDS bằng hành vi có thể mất đi hoặc không có tính thuyết phục.

2. GDDS mà hiệu lực của nó chỉ phát sinh khi người xác lập không còn sống.

### **3. GDDS được xác lập bằng văn bản**

- Được xác lập trên cơ sở: thoả thuận và quy định của pháp luật.

- Bao gồm các dạng : văn bản thường

văn bản trên phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp, dữ liệu.

văn bản có công chứng, chứng nhận.

**Câu 52: Khái niệm và các loại giao dịch dân sự vô hiệu?**

**1. Khái niệm:**

Theo điều 127 BLDS 2005, khái niệm GDDS vô hiệu được hiểu là:

“ GDDS không có một trong điều kiện được quy định tại Điều 122 của Bộ luật này thì vô hiệu”.

Điều đó có nghĩa là những giao dịch dân sự nếu vi phạm 1 trong bốn điều kiện về hình thức và nội dung sau có thể bị coi là vô hiệu:

- Người tham gia GDDS vô năng lực hành vi dân sự.
- Mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội.
- người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện.
- Hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật.

**2. Các loại giao dịch dân sự.**

a. Căn cứ vào *mức độ vi phạm pháp luật*, GDDS vô hiệu chia thành 2 loại:

- GDDS vô hiệu tuyệt đối:

Là những GDDS vi phạm *những quy tắc* pháp lý có mục đích bảo vệ quyền và lợi ích chung của cộng đồng.

- GDDS vô hiệu tương đối:

Là GDDS vi phạm *1 trong những quy tắc* pháp lý có mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của *một chủ thể xác định* (cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác)

b. Căn cứ vào *nội dung GDDS*, GDDS có thể chia thành 2 loại:

- GDDS vô hiệu toàn bộ : có các trường hợp sau

- 1, GDDS vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội.
- 2, GDDS vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện.
- 3, GDDS vô hiệu do người xác lập giao dịch không nhận thức được hành vi của mình.

- GDDS vô hiệu từng phần:

Căn cứ vào điều 144 BLDS, giao dịch dân sự từng phần là những GDDS mà chỉ có một hoặc một số phần của GDDS đó vô hiệu nhưng không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại của GDDS.

**Câu 53: Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu?**

Theo điều 137 BLDS 2005, hậu quả pháp lý của GDDS vô hiệu, đó là:

1. GDDS đó *không làm phát sinh* bất cứ *quyền* dân sự và *nghĩa vụ* dân sự nào cho các chủ thể tham gia xác lập GDDS.

Trừ trường hợp GDDS *vô hiệu từng phần* thì phần GDDS có hiệu lực pháp luật vẫn làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ dân sự

2. Vô hiệu *ngay từ thời điểm xác lập* GDDS đó và các bên không có bất cứ quyền, nghĩa vụ dân sự nào từ GDDS được xác lập.

3. *Khôi phục* lại tình trạng tài sản ban đầu, hoàn trả những gì đã nhận, nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì hoàn trả lại bằng tiền.

4. Bên có lỗi gây ra sự vô hiệu của GDDS phải *bồi thường thiệt hại*. Thường áp dụng cho : - GDDS vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội.

- GDDS vi phạm các quy định về hình thức.
- GDDS do người không có năng lực hành vi dân sự xác lập.
- GDDS được xác lập trên cơ sở nhầm lẫn.
- GDDS được xác lập trên cơ sở lừa dối, đe dọa.
- GDDS do người không nhận thức được hành vi của mình xác lập.

**Câu 54: Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu?**

Điều 136 BLDS quy định 2 loại thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu:

**1, Thời hạn 2 năm kể từ ngày GDDS được xác lập** đối với những giao dịch dân sự sau:

● GDDS vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện.(Điều 130)

● GDDS vô hiệu do bị nhầm lẫn.(Điều 131)

● GDDS vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa. (Điều 132)

● GDDS vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.( Điều 133)

● GDDS vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức.( Điều 134)

Trường hợp: Trong thời hạn 2 năm, có thể xảy ra những sự kiện như :

- Có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.
  - Người có quyền khởi kiện chưa thành niên, đang bị mất năng lực hành vi dân sự, đang bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nhưng chưa có người đại diện.
  - Chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện.
- ⇒ sẽ làm cản trở người có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố GDDS vô hiệu trong phạm vi thời hiệu. Để bảo vệ quyền và lợi ích của họ, pháp luật quy định : khoảng thời gian xảy ra 1 trong những sự kiện trên không được tính vào thời hạn của thời hiệu khởi kiện.( theo Điều 161 BLDS)

## **2, Vô thời hạn đối với những GDDS sau:**

- GDDS vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật và đạo đức xã hội.( Điều 128)
- GDDS vô hiệu do giả tạo. (Điều 129)

Vô thời hạn ở đây có nghĩa là: những GDDS nêu trên có thể bị tuyên bố vô hiệu bất cứ lúc nào.

## **Câu 55: Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật về đại diện**

### **1. Khái niệm:**

Trong giao dịch dân sự, nhiều trường hợp các chủ thể của pháp luật dân sự không thể tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự do có những hạn chế về mặt pháp lý, về bản thân hoặc vì hoàn cảnh nào đó

- *Về mặt khái quát*, Đại diện được hiểu là một chế định Pháp Luật Dân Sự, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong việc một người nhân danh người khác xác lập, thực hiện quyền nghĩa vụ dân sự.
- *Về mặt nội dung*: Khoản 1 điều 139 có quy định “Đại diện là việc một người nhân danh và vì lợi ích của người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện.
- *Theo quan hệ pháp luật dân sự*: đại diện là hình thức pháp lý của các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong quá trình một người thay mặt người khác xác lập, thực hiện quyền và nghĩa vụ.

### **2. Đặc điểm của quan hệ pháp luật dân sự về đại diện:**

Đặc điểm thứ nhất: Đại diện có hai quan hệ pháp luật quan hệ khác nhau là quan hệ bên trong và quan hệ bên ngoài.

- *Quan hệ bên trong*: là quan hệ được hình thành giữa người đại diện và người được đại diện. Quan hệ này có thể được hình thành từ hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

- *Quan hệ bên ngoài*: là quan hệ giữa người đại diện và người thứ ba

Quan hệ bên trong là tiền đề, là cơ sở cho sự xuất hiện và tồn tại của quan hệ bên ngoài, quan hệ bên ngoài thực hiện vì quan hệ bên trong, vì vậy các quyền và nghĩa vụ do người đại diện thực hiện trong phạm vi thẩm quyền đại diện với người thứ ba đều thuộc về người được đại diện.

Đặc điểm thứ hai: Trong quan hệ đại diện, người đại diện nhân danh người được đại diện để xác lập và thực hiện giao dịch dân sự với người thứ ba.

Đặc điểm thứ ba: Người đại diện tuy nhân danh cho người được đại diện nhưng lại thể hiện ý chí của chính mình với người thứ ba trong việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

Đặc điểm thứ tư: Trong quan hệ đại diện người được đại diện trực tiếp thu nhận mọi kết quả pháp lý do hoạt động của người được đại diện thực hiện trong phạm vi thẩm quyền mang lại.

**Câu 56: Các loại đại diện:**

Dựa trên cơ sở các căn cứ làm phát sinh quan hệ đại diện mà khoa học pháp lý dân sự và pháp luật dân sự phân biệt hai hình thức đại diện: Đại diện theo pháp luật và đại diện theo uỷ quyền.

**1. Đại diện theo pháp luật.**

- Là đại diện do pháp luật quy định hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.
- Người đại diện theo pháp luật bao gồm:
  - Cha, mẹ đối với con chưa thành niên.
  - Người giám hộ đối với người được giám hộ.
  - Người được Toà án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
  - Người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
  - Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình.
  - Tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác.
  - Những người khác theo quy định của pháp luật.

**2. Đại diện theo uỷ quyền:**

- Là đại diện được xác lập theo sự uỷ quyền giữa người được đại diện và người đại diện.
- Hình thức uỷ quyền do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định về việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản.
- Người đại diện theo uỷ quyền:
  - Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể uỷ quyền cho người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.
  - Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể là người đại diện theo uỷ quyền, trừ trường hợp pháp luật quy định giao dịch dân sự phải do người từ đủ 18 tuổi trở lên xác lập, thực hiện.

**Câu 57: Phạm vi đại diện? Hậu quả của giao dịch Dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện? Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện?****1. Phạm vi đại diện:** Theo điều 144-Bộ Luật Hình Sự

- Đối với hình thức đại diện theo pháp luật, người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Đối với đại diện theo uỷ quyền, phạm vi uỷ quyền được xác định theo văn bản uỷ quyền. Phạm vi uỷ quyền đại diện không xác định như đại diện theo pháp luật. Quyền hạn của người đại diện theo uỷ quyền có thể là việc thực hiện một giao dịch dân sự, có thể là thực hiện liên tục một giao dịch dân sự hoặc việc xác lập một giao dịch dân sự

Người đại diện theo uỷ quyền phải trực tiếp thực hiện các giao dịch dân sự đã nhận, nhưng trong một số trường hợp nếu được sự đồng ý của người được đại diện thì người đại diện có thể uỷ quyền lại cho người khác thực hiện thay thẩm quyền đại diện của mình.

- Người đại diện chỉ được thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện
- Người đại diện phải thông báo cho người thứ 3 trong giao dịch dân sự biết về phạm vi đại diện của mình.
- Người đại diện không được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự với chính mình hoặc với người thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## 2. Hậu quả của giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện:

Điều 145-Bộ Luật Dân Sự quy định:

- Giao dịch dân sự do người không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, trừ trường hợp người đại diện hoặc người được đại diện đồng ý. Người đã giao dịch với người không có quyền đại diện phải thông báo cho người được đại diện hay người đại diện cho người đó để trả lời trong thời gian ấn định; nếu hết thời hạn này mà không trả lời thì giao dịch đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện, nhưng người không có quyền đại diện vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện.
- Người giao dịch với người không có quyền đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự đã xác lập và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết và phải biết về việc không có quyền đại diện và vẫn giao dịch.

## 3. Hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện:

Điều 146-Bộ Luật Dân Sự:

- Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập và thực hiện vượt qua phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người được đại diện đồng ý hoặc biết mà không phản đối; nếu không được sự đồng ý thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện.
- Người đã giao dịch với người đại diện có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hoặc huỷ bỏ giao dịch dân sự đối với phần vượt quá phạm vi đại diện hoặc toàn bộ giao dịch dân sự và yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp người đó biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch.
- Trong trường hợp người đại diện và người giao dịch với người đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vượt quá phạm vi đại diện mà gây thiệt hại cho người được đại diện thì phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại.

## **Câu 58: Các trường hợp chấm dứt đại diện của pháp nhân? Các trường hợp chấm dứt đại diện của cá nhân?**

### 1. Chấm dứt đại diện của cá nhân:

a. *Đại diện theo pháp luật của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:*

- Người được đại diện đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục;
- Người được đại diện chết;
- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

b. *Đại diện theo uỷ quyền của cá nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:*

- Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc uỷ quyền đã hoàn thành;
- Người uỷ quyền huỷ bỏ việc uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền;
- Người uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền chết, bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết.
- Khi chấm dứt đại diện theo uỷ quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với người được đại diện hoặc với người được thừa kế của người được đại diện.

### 2. Chấm dứt đại diện của pháp nhân:

- a. *Đại diện theo pháp luật của pháp nhân chấm dứt khi pháp nhân chấm dứt.*
- b. *Đại diện theo uỷ quyền của pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:*
  - Thời hạn uỷ quyền đã hết hoặc công việc uỷ quyền đã hoàn thành;

- Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân huỷ bỏ việc uỷ quyền hoặc người được uỷ quyền từ chối việc uỷ quyền;
- Pháp nhân chấm dứt hoặc người được uỷ quyền chết, bị toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc đã chết.
- Khi chấm dứt đại diện theo uỷ quyền, người đại diện phải thanh toán xong các nghĩa vụ tài sản với pháp nhân uỷ quyền hoặc pháp nhân thừa kế.

### **Câu 59: Khái niệm và đặc điểm của thời hạn, thời hiệu?**

#### **1. Thời hạn: (Điều 149-Bộ Luật Dân Sự)**

- Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.
- Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.

#### **2. Thời hiệu: (Điều 154-Bộ Luật Dân Sự)**

Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự, được miễn trừ nghĩa vụ dân sự hoặc mất quyền khởi kiện vụ án dân sự, quyền yêu cầu giải quyết việc dân sự.

### **Câu 60: Các loại thời hạn? Cách tính thời hạn?**

#### **1. Các loại thời hạn:**

- Thời hạn trong pháp luật dân sự có thể do pháp luật quy định hoặc do các bên thoả thuận (còn gọi là thời hạn hợp đồng).

Thời hạn do pháp luật quy định là thời hạn do các quy phạm pháp luật dân sự xác định mà những người tham gia quan hệ pháp luật dân sự cũng như Toà án bắt buộc phải áp dụng và thực hiện, không được phép thay đổi hoặc thoả thuận thay đổi.

Thời hạn hợp đồng do các bên tham gia thoả thuận xác định để thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Tùy theo nhu cầu và mục đích cụ thể, các bên tham gia có thể thoả thuận thời hạn khác nhau. Vì vậy, đối với thời hạn hợp đồng trong thời gian tồn tại của quan hệ pháp luật dân sự, các bên tham gia có thể thoả thuận thay đổi, rút ngắn hoặc kéo dài thêm.

- Căn cứ vào hậu quả pháp lý của thời hạn ta có thể phân thời hạn thành một số loại sau đây:

Thời hạn thực hiện quyền hoặc nghĩa vụ dân sự là một khoảng thời gian mà chủ thể của quan hệ pháp luật dân sự có quyền yêu cầu hoặc phải thực hiện những hành vi nhất định.

Thời hạn yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự là khoảng thời gian mà trong đó người có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ thực hiện đúng nghĩa vụ khi người này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình.

Thời hạn bảo hành là khoảng thời hạn mà trong đó bên mua nếu phát hiện được khuyết tật của vật mua bán có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền, trong thời hạn bảo hành, nếu do khuyết tật về kỹ thuật của vật mà gây ra thiệt hại thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại.

#### **3. Cách tính thời hạn: 2 phương thức xác định thời hạn:**

**Cách tính thời hạn theo thời gian** được áp dụng theo quy định của Bộ Luật Dân Sự tại các điều 151,152,153. Thời hạn được tính theo dương lịch

Trong trường hợp các bên có thoả thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liền nhau thì thời hạn đó được tính như sau: Một năm là 365 ngày, nửa năm là 6 tháng, một tháng là 30 ngày, nửa tháng là 15 ngày, một tuần là 7 ngày, một ngày là 24 giờ, một giờ là 60 phút, một phút là 60 giây.



Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau: Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng, giữa tháng là ngày 15 của tháng, cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng

Trong trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau: đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một, giữa năm là ngày cuối cùng của tháng 6, cuối năm là ngày cuối cùng của tháng 12.

**Cách tính thời hạn theo sự kiện:** Có sự thoả thuận giữa các bên về kết thúc, bắt đầu sự kiện; có sự kiện cụ thể; sự kiện chắc chắn xảy ra, các bên phải tính được thời điểm xảy ra sự kiện.

### **Câu 61: Các loại thời hiệu? Cách tính thời hiệu?**

#### **1. Các loại thời hiệu:**

- Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.
- Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn việc thực hiện nghĩa vụ.
- Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu toà án giải quyết vụ án dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.
- Thời hiệu giải quyết việc dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền yêu cầu toà án giải quyết việc dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức lợi ích công cộng, lợi ích của nhà nước; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền yêu cầu.

#### **2. Cách tính thời hiệu:**

Được quy định tại điều 156,157,158,159,160,161,162 - Bộ Luật Dân Sự

Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu. Bản chất của thời hiệu là thời gian, thời hiệu chỉ do pháp luật quy định, do đó các bên không thể thoả thuận được. Thời hiệu không được tính lùi.

### **Câu 62: Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự?**

Được quy định tại điều 157-Bộ Luật Dân Sự

Trong trường hợp pháp luật quy định cho các chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi thời hiệu đó kết thúc, việc hưởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.

Thời hiệu hưởng quyền dân sự không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

Chiếm hữu tài sản thuộc hình thức sở hữu nhà nước không có căn cứ pháp luật;

Việc hưởng quyền nhân thân không gắn với tài sản

Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự không áp dụng trong việc thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với Nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

### **Câu 63: Các trường hợp bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự?**

Được quy định tại điều 162-Bộ Luật Dân Sự

- Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện. Tuy nhiên, việc thừa nhận nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ chỉ được công nhận là sự kiện bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện, nếu nó xảy ra trước thời điểm kết thúc thời hiệu, trong trường hợp ngược lại, thì việc nhận nghĩa vụ chỉ là sự thể hiện ý muốn tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ mà thôi.

- Việc bên có nghĩa vụ thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện hoặc việc các bên đã tự hoà giải với nhau thể hiện ý thức tự nguyện thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ, vì vậy được pháp luật coi là những sự kiện để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện. Thời hiệu khởi kiện bắt đầu lại, kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện nêu trên. Các quyền dân sự được bảo vệ trong một thời gian nhất định, nhưng có một số quyền được pháp luật dân sự bảo vệ không có giới hạn về thời gian.

**Câu 64: Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự:**

Được quy định tại điều 158-Bộ Luật Dân Sự:

- Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.
- Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:
  - Có sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu;
  - Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp.
- Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác.